TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ K** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21/4/2022.
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thế Mỹ;

- Ông Nguyễn Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *B đơn*: Ông Võ Văn H, sinh năm 1973, địa chỉ: tổ 13, khóm T, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị U, sinh năm 1970, địa chỉ: tổ 13, khóm T, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà H, ông U có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày:

Năm 1995 ông H và bà U quen biết và tiến đến hôn nhân, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống. Cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông H yêu cầu ly hôn với bà Tú.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông H và bà U có 02 (hai) con chung tên Võ Thanh S, sinh năm 1995 và Võ Thị Thảo B sinh năm 1997, đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Lê Thị U trình bày: Thống nhất với trình bày của ông H về thời gian cả hai chung sống vào năm 1995, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà U xác định bà và ông H chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Nay tình cảm không còn, bà đồng ý ly hôn với ông U.

Về con chung: Bà U và ông H cùng xác định quá trình chung sống với nhau có 02 con chung tên Võ Thanh S, sinh năm 1995 và Võ Thị Thảo B sinh năm 1997 (đã trưởng thành và có khả năng lao động), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường C, thành phố K.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 1995, ông H và bà U tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận hông H và bà U là vợ chồng.

Về con chung: Cả hai thống nhất có 02 con chung tên Võ Thanh S, sinh năm 1995 và Võ Thị Thảo B, sinh năm 1997, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: B đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân phường C, thành phố K xác định ông H và bà U không có đăng ký kết hôn.

Do ông H và bà U chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng''.*

Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…*"

Như vậy, ông H và bà U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, không công nhận ông H và bà U là vợ chồng.

[4] Về con chung tên tên Võ Thanh S, sinh năm 1995 và Võ Thị Thảo B sinh năm 1997, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà U cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí:

Ông Võ Văn H phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0002011 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, ông H đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị U không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Võ Văn H và bà Lê Thị U là vợ chồng.

Về án phí: Ông Võ Văn H phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0002011 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; ông H đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị U không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Võ Văn H và bà Lê Thị U có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường Núi Sam (1).

Lâm Ngọc Phượng